Match the words (*1-15*) with their meaning (*a-o*)

1.Talkative		a	ban nhạc
2.Rumor		b	hoạt ngôn
3.At the end of the day		c	đáng sợ
4.Scary		d	tin đồn
5.Orchestra		e	kiếm tiền
6.Apprasie		f	cuối cùng là
7.Insurance		g	truyền dạy
8.Make money		h	đặc biệt
9.Instill		i	khách hàng
10.Resonable		j	bảo hiểm
11.Special		k	hoan nghênh
12.Rural		l	ngồi
13.Client		m	hợp lí
14.Less is more		n	càng đơn giản càng đẹp
15.Take a rest		o	từ xa

LIVEWORKSHEETS